

Số: 1306 /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 15 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới
tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh tại Tờ trình số 170/TTr-VPĐP ngày 15 tháng 7 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025.

Điều 2. Nhiệm vụ của các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, UBND các xã.

1. Các Sở, ngành liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và hướng dẫn liên quan của Trung ương có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện các tiêu chí về thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025.

2. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm tổng hợp hướng dẫn của các Sở, ngành liên quan trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025.

3. Căn cứ hướng dẫn của UBND tỉnh: UBND các huyện, thành phố, UBND các xã có trách nhiệm triển khai thực hiện Bộ tiêu chí thôn nông thôn mới tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022 - 2025, đảm bảo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể tỉnh; thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021 – 2025; Chánh Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND

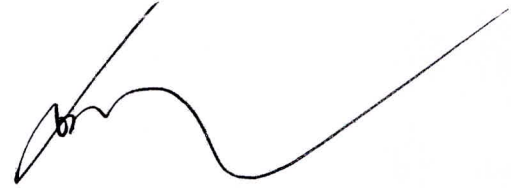
các xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Như Điều 4 (t/hiện);
- BCĐ Trung ương các Chương trình MTQG;
- VPĐP nông thôn mới Trung ương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Hà, Huỳnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đỗ Thị Minh Hoa

**BỘ TIÊU CHÍ THÔN NÔNG THÔN MỚI TỈNH BẮC KẠN
GIAI ĐOẠN 2022 - 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1306 /QĐ-UBND ngày 15 / 7 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn)

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|-----------|---------------------------------|--|--|
| I | TỔ CHỨC CỘNG ĐỒNG | | |
| 1 | | Có Ban phát triển thôn hoạt động theo quy chế do cộng đồng bầu và được UBND xã công nhận | Đạt |
| 2 | | Có quy ước, hương ước thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được các hộ gia đình cam kết thực hiện | Đạt |
| 3 | | Có kế hoạch thực hiện từng tiêu chí, được lập theo phương pháp có sự tham gia của cộng đồng và được UBND xã xác nhận | Đạt |
| II | HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI | | |
| 4 | Giao thông | 4.1. Tỷ lệ đường thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm, có đoạn đường sạch, đẹp | ≥80% |
| | | 4.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm có đoạn đường sạch, đẹp | 100%, trong đó tỷ lệ cứng hóa đạt ≥30% |
| | | 4.3. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | ≥70% |
| | | 4.4. Có tổ quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng đường theo quy định | Đạt |
| 5 | Thủy lợi | 5.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Đạt |
| | | 5.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | Đạt |
| 6 | Điện | 6.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | Đạt |
| | | 6.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | ≥95% |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu | |
|------------|------------------------------------|---|--|-----|
| 7 | Cơ sở vật chất văn hóa | 7.1. Có nhà văn hóa, khu thể thao thôn đạt chuẩn theo quy định; có công trình vệ sinh đảm bảo hợp vệ sinh | Đạt | |
| | | 7.2. Có bộ máy quản lý, quy chế, hoạt động hiệu quả thu hút trên 50% người dân tham gia phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao | Đạt | |
| | | 7.3. Thôn có cổng chào phù hợp với văn hóa và điều kiện thực tế của địa phương | Đạt | |
| 8 | Thông tin và Truyền thông | Có dịch vụ viễn thông, internet đảm bảo nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trong thôn | Đạt | |
| 9 | Nhà ở | 9.1. Nhà tạm, nhà dột nát | Không | |
| | | 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | ≥80% | |
| III | KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT | | | |
| 10 | Thu nhập | Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người) | Năm 2022 | ≥39 |
| | | | Năm 2023 | ≥42 |
| | | | Năm 2024 | ≥45 |
| | | | Năm 2025 | ≥48 |
| 11 | Nghèo đa chiều | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025 | UBND tỉnh sẽ công bố chỉ tiêu sau khi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội công bố cụ thể | |
| 12 | Lao động | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥70% | |
| | | 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | ≥20% | |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|-----------|--------------------------------------|---|-------------|
| 13 | Tổ chức sản xuất | Thôn có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | Đạt |
| IV | VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG | | |
| 14 | Giáo dục và Đào tạo | 14.1. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp | $\geq 95\%$ |
| | | 14.2. Tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non | $\geq 85\%$ |
| | | 14.3. Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 | $\geq 98\%$ |
| | | 14.4. Tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80%; các trẻ em 11 tuổi còn lại đều đang học các lớp tiểu học | Đạt |
| | | 14.5. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp Trung học cơ sở | $\geq 90\%$ |
| | | 14.6. Tỷ lệ người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 | $\geq 90\%$ |
| | | 14.7. Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc giáo dục nghề nghiệp | $\geq 70\%$ |
| | | 14.8. Có Chi hội khuyến học hoạt động hiệu quả | Đạt |
| 15 | Y tế | 15.1. Tỷ lệ người dân trong thôn tham gia BHYT (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | $\geq 90\%$ |
| | | 15.2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | $\leq 24\%$ |
| | | 15.3. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | $\geq 50\%$ |
| 16 | Văn hóa | 16.1. Thôn đạt thôn văn hóa tại năm đề nghị xét công nhận đạt chuẩn | Đạt |
| | | 16.2. Tỷ lệ hộ đạt gia đình văn hóa | $\geq 86\%$ |
| | | 16.3. Có mô hình văn hóa, thể thao hoạt động hiệu quả | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|-----------|---------------------------------|--|---|
| 17 | Môi trường và an toàn thực phẩm | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn | $\geq 20\%$ ($\geq 10\%$ từ hệ thống cấp nước tập trung) |
| | | 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | $\geq 90\%$ |
| | | 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | Đạt |
| | | 17.4. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định | Đạt |
| | | 17.5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | $\geq 70\%$ |
| | | 17.6. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | 100% |
| | | 17.7. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | $\geq 70\%$ |
| | | 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | $\geq 60\%$ |
| | | 17.9. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | 100% |
| | | 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | $\geq 30\%$ |
| | | 17.11. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | $\geq 30\%$ |
| IV | HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ | | |
| 18 | Hệ thống chính trị | 18.1. Chi bộ thôn được đánh giá xếp loại "Hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên | Đạt |
| | | 18.2. Các tổ chức chính trị - xã hội của thôn được đánh giá, xếp loại "hoàn thành tốt nhiệm vụ" trở lên | Đạt |

| TT | Tên tiêu chí | Nội dung tiêu chí | Chỉ tiêu |
|----|--------------|---|----------|
| 19 | An ninh | 19.1. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước. | Đạt |
| | | 19.2. Có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | Đạt |

